

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	12.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.79

(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.51

(Ba3)

Cảnh báo

2023

DT thuần

108

tỷ VNĐ

YoY

▲ 46.8

▲ 75.8%

2023

LN sau thuế

0.06

tỷ VNĐ

YoY

▼ 0.87

▼ 93.6%

2023

ROE

0.0%

+/- YoY

▼ 0.7%

2023

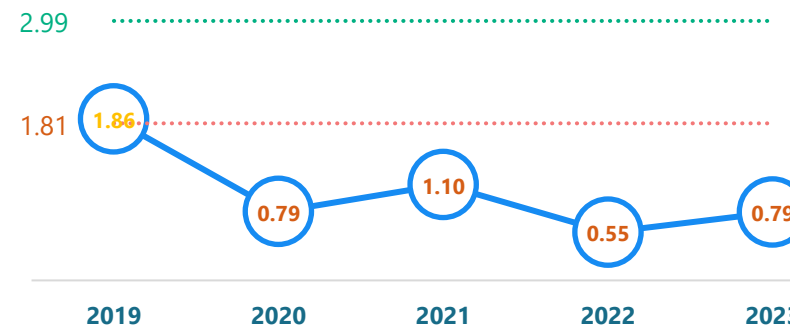
ROA

0.0%

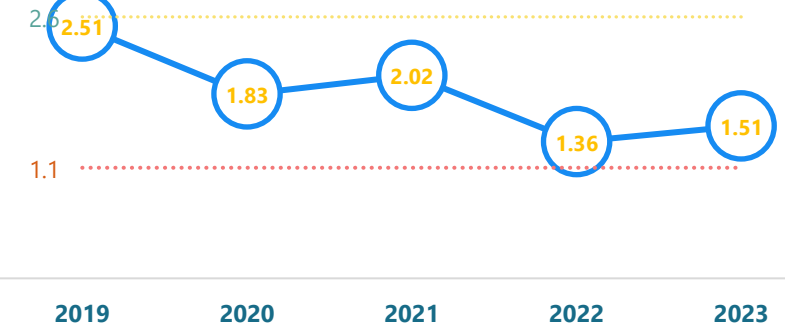
+/- YoY

▼ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **V21** năm **2023** đạt **0.79**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

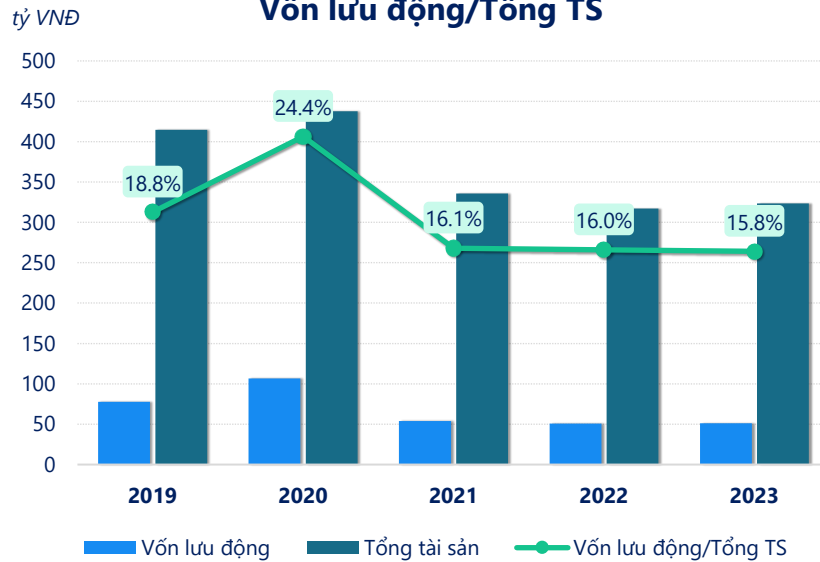
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **V21** năm **2023** đạt **1.51**, cao hơn so với năm 2022 (1.36). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **V21** ghi nhận doanh thu thuần **107.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 75.8%** và **giảm 93.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Vốn lưu động/Tổng TS

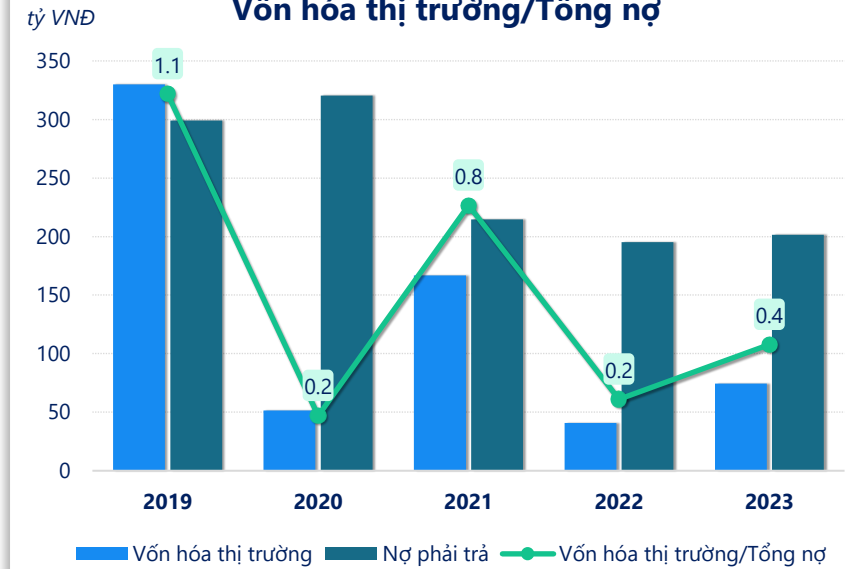


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

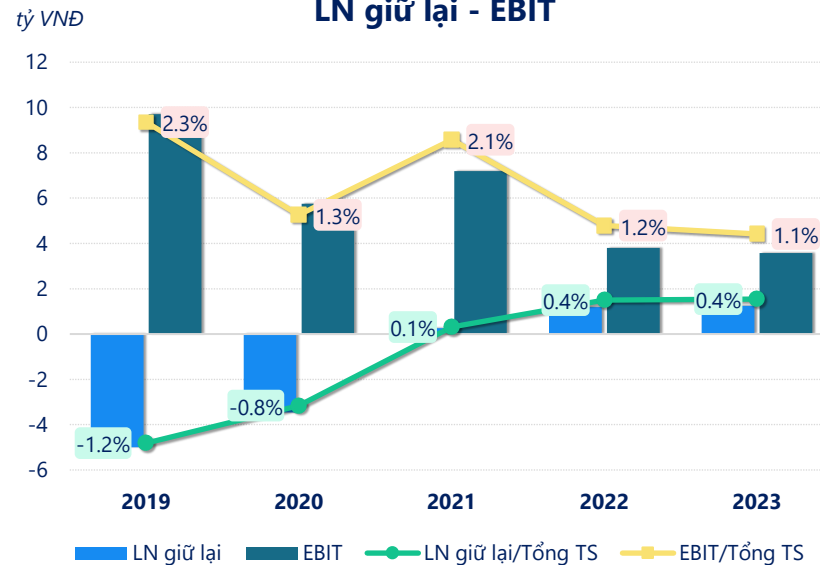
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.37 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

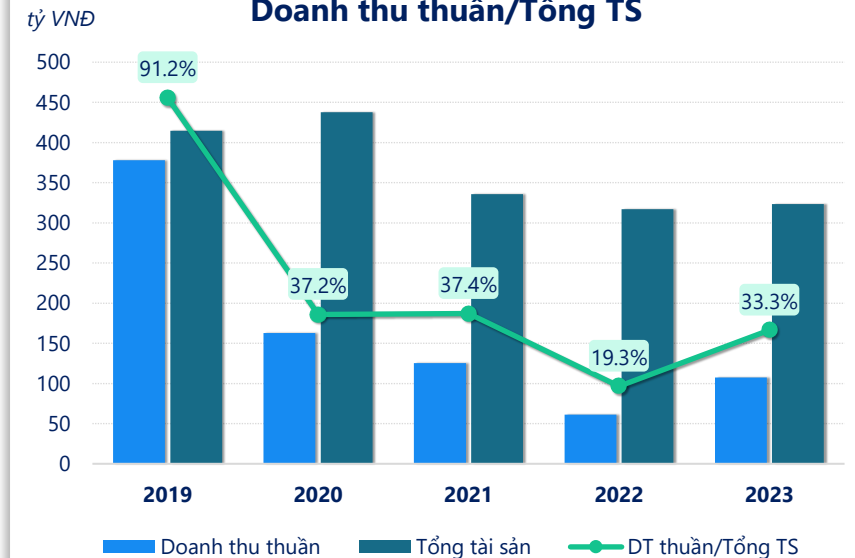
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	323	317	2.0%
Tài sản ngắn hạn	233	226	3.3%
Tiền và tương đương tiền	7.36	3.49	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	136	143	-5.3%
Hàng tồn kho	75.1	62.5	20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	16.4	-8.6%
Tài sản dài hạn	90.5	91.6	-1.2%
Phải thu dài hạn	6.86	6.86	0.0%
Tài sản cố định	23.2	23.9	-2.9%
Bất động sản đầu tư	17.6	18.0	-2.4%
Tài sản dở dang	42.7	42.7	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.01	297%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	202	195	3.2%
Nợ ngắn hạn	182	175	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.9	21.6	131%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	58.9	-44.9%
Nợ dài hạn	19.8	20.3	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	122	0.0%
Vốn chủ sở hữu	122	122	0.0%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	378	163	125	61.2	108
Giá vốn hàng bán	343	148	119	56.3	96.4
Lợi nhuận gộp	35.5	14.9	6.46	4.94	11.2
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.46	2.49	1.80
Chi phí TC	7.33	4.17	3.48	2.87	3.17
Chi phí lãi vay	7.33	4.17	3.48	2.87	3.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.07	0.19	0.85	0	0
Chi phí QLDN	11.7	8.07	-1.89	3.68	9.48
LN thuần từ HĐKD	12.4	2.52	4.47	0.88	0.32
Lợi nhuận khác	-10.1	-0.93	-0.75	0.05	0.08
LN trước thuế	2.38	1.59	3.71	0.93	0.40
Lợi nhuận sau thuế	0.66	1.15	3.71	0.93	0.06
LNST của CĐ cty mẹ	0.66	1.15	3.71	0.93	0.06

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	9.96	55.0	-30.6	-25.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.18	0.56	-15.1	22.8	0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.5	-11.2	-14.8	-18.9	28.3
Tiền đầu kỳ	7.06	5.74	5.06	30.2	3.49
Lưu chuyển tiền thuần	-1.32	-0.68	25.2	-26.7	3.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.74	5.06	30.2	3.49	7.36